

Số: 1334/BC-STP

Kiên Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2022

## **BÁO CÁO**

### **Công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022**

Thực hiện Công văn số 331/SNV-CCHC&TCPCP ngày 10/3/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang về việc hướng dẫn thời gian ban hành các kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ; Kế hoạch thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022, Sở Tư pháp báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022, như sau:

#### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

##### **1. Về hoạt động chỉ đạo, điều hành:**

6 tháng đầu năm, Sở Tư pháp đã ban hành các văn bản chỉ đạo về cải cách hành chính, cụ thể như sau: Kế hoạch số 2972/KH-STP ngày 30/12/2021 thực hiện công tác CCHC của Sở năm 2022; Kế hoạch số 445/KH-STP ngày 09/3/2022 về tuyên truyền CCHC; Kế hoạch 357/KH-STP ngày 24/02/2022 về kiểm tra CCHC; Kế hoạch số 350/KH-STP ngày 23/02/2022 về phát động phong trào thi đua năm 2022; Báo cáo số 581/BC-STP ngày 24/3/2022 báo cáo công tác CCHC quý I năm 2022.

Để kịp thời biểu dương, khen thưởng những tập thể cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác cải cách hành chính, đồng thời để thực hiện đạt hiệu quả cải cách hành chính năm 2022. Sở Tư pháp ban hành Kế hoạch số 350/KH-STP ngày 23/02/2022 về phát động phong trào thi đua năm 2022.

##### **2. Về tiến độ thực hiện Kế hoạch CCHC năm**

Trên cơ sở Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022 (2972/KH-STP) các nhiệm vụ, mục tiêu của Sở 6 tháng đầu năm 2022 đã thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, đạt 83,33 % .

##### **3. Về công tác kiểm tra CCHC**

Công tác kiểm tra, tự kiểm tra trong công tác CCHC của Sở được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc, đúng quy định. Sở Tư pháp đã ban hành Kế hoạch số 357/KH-STP ngày 24/02/2022 kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022, thời gian kiểm tra dự kiến đầu quý III/2022.

##### **4. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC**

Trên cơ sở Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 445/KH-STP ngày 09/3/2022 về thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2022.

## **5. Tiến độ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh**

Tổng số nhiệm vụ được giao: 28, trong đó:

- Số nhiệm vụ đã hoàn thành: 24, trong đó: Đúng và trước hạn: 24; quá hạn: 00.

- Số nhiệm vụ chưa hoàn thành: 04, trong đó: Trong hạn: 04; quá hạn: 00 văn bản.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế**

Thực hiện công tác chuyên môn về xây dựng và kiểm tra VBPPPL, Sở Tư pháp đã phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh 16 đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, gồm 07 đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và 09 đề nghị xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định 01 đề nghị xây dựng Nghị quyết và 18 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh (05 nghị quyết và 13 quyết định), đạt 100% dự thảo do các sở, ngành gửi đến, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, chất lượng.

Giúp UBND tỉnh tự kiểm tra 100% VBQPPL (12 quyết định) do UBND tỉnh ban hành. Qua tự kiểm tra phát hiện 01 Quyết định có sai sót về căn cứ ban hành văn bản. Sở phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo quy định.

#### **- Về công tác ban hành và tham mưu ban hành VBQPPL:**

+ Đối với Sở: Số văn bản QPPL đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 01 Quyết định.<sup>1</sup>

+ Đối với tỉnh: Số văn bản QPPL của tỉnh đã ban hành/tham mưu ban hành: 14 văn bản, gồm 02 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và 12 Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **- Về công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:**

##### **+ Về công tác kiểm tra VBQPPL:**

Trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 234/KH-UBND ngày 15/12/2021 về kiểm tra, xử lý và rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022; Báo cáo số 42/BC-UBND ngày 26/01/2022 về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2021

**Kiểm tra theo thẩm quyền 04 Quyết định do Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành, gồm:** Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021, Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021, Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp.

Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tiên.

Kết quả kiểm tra văn bản được ban hành đúng thẩm quyền, nội dung, thể thức và kỹ thuật trình bày.

**+ Về công tác rà soát, kiến nghị, xử lý và hệ thống hóa VBQPPL:**

Tình hình triển khai rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL, xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát được thực hiện thường xuyên. Kết quả trong 06 tháng đầu năm 2022, Sở trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh Kiên Giang hết hiệu lực năm 2021, gồm 91 văn bản hết hiệu lực toàn bộ (53 nghị quyết, 38 quyết định) và 04 văn bản hết hiệu lực một phần (03 nghị quyết, 01 quyết định).

Đồng thời, tỉnh đã rà soát, kiến nghị và xử lý kiến nghị xong 06 văn bản quy phạm pháp luật, gồm: Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015; Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016; Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 28/7/2017; Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; Quyết định số 12/2013/QĐ-UBND ngày 08/5/2013.

- **Về công tác theo dõi, thi hành pháp luật:** Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 25/01/2022 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022; Sở ban hành Kế hoạch số 202/KH-STP ngày 27/01/2022 thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022; Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 15/02/2022 về việc quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 03/3/2022 về kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 06/6/2022 về kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022.

- **Về công tác thông tin, tuyên truyền:** thực hiện lồng ghép việc tuyên truyền cải cách hành chính với việc tuyên truyền, phổ biến về CCHC, các văn bản pháp luật của Trung ương và địa phương liên quan mật thiết đến đời sống sinh hoạt hàng ngày của CB, CC, VC và nhân dân. Tuyên truyền kịp thời, thường xuyên, phù hợp với đặc điểm và nhiệm vụ của Ngành Tư pháp. Trong 6 tháng đầu năm 2022 Sở đã ban hành Kế hoạch số 445/KH-STP ngày 09/3/2022 về tuyên truyền CCHC; Kế hoạch số 05/KH-STP ngày 04/01/2022 về tuyên truyền PBGDPL trên Đài Phát thanh và truyền hình Kiên Giang; Kế hoạch số 06/KH-STP ngày 04/01/2022 về tuyên truyền PBGDPL trên Báo Kiên Giang.

**2. Cải cách thủ tục hành chính**

- Về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

Tham mưu UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định công bố chuẩn hóa danh mục TTHC ngành tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng Dịch vụ công tỉnh (thuộc các lĩnh vực của ngành Tư pháp); Tham mưu UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Tư pháp áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở: hiện có tổng số 111 thủ tục, 15 lĩnh vực; trong 6 tháng đầu năm 2022 không có thủ tục công bố mới, bãi bỏ hoặc thay thế.

- Kết quả thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh:

6 tháng đầu năm 2022: Tổng số hồ sơ tiếp nhận: **6.418 HS**; **Số hồ sơ đã giải quyết:** 5.577 HS, trong đó: 5.438 HS trước hạn và đúng hạn (97,5 %), 139 HS quá hạn (2,49 %); **Số hồ sơ đang giải quyết:** 841 HS, trong đó: 804 HS trong hạn, 37 HS quá hạn. Các trường hợp trễ hạn là các TTHC thuộc lĩnh vực Lý lịch tư pháp (do thời gian xác minh hồ sơ án tích kéo dài).

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

- Tổ chức bộ máy của Sở Tư pháp được duy trì và đáp ứng nhiệm vụ được giao. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang; Công văn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Tư pháp; Ban hành Công văn về việc phối hợp triển khai thực hiện công tác tư pháp của UBND cấp xã.

- Công tác kiện toàn bộ máy, củng cố tổ chức cán bộ được chú trọng thực hiện. Sở Tư pháp đã rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Sở so với các quy định thực tế, ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, đơn vị. Hiện nay, Sở Tư pháp có 06 phòng và 02 đơn vị sự nghiệp, việc phân công nhiệm vụ của các phòng, đơn vị thuộc Sở hợp lý, đạt hiệu quả, không có sự chồng chéo.

- Về thực hiện quy chế làm việc: Sở và 02 đơn vị thuộc sở đều xây dựng quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ theo quy chế. Thực hiện phân cấp quản lý về tổ chức và biên chế cho các đơn vị sự nghiệp đúng quy định của UBND tỉnh và đúng quy định của pháp luật.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

- Thực hiện các quy định về quản lý cán bộ, công chức, viên chức: Sở đã thực hiện tốt các quy định về quản lý công chức, viên chức theo quy định hiện hành. Hiện nay (6 tháng đầu năm 2022), tổng số biên chế, lao động được giao 67 biên chế, trong đó biên chế hành chính 39, sự nghiệp 28. Tổng số biên chế, lao

động hiện có 58 biên chế (trong đó biên chế hành chính 35, sự nghiệp 23), ngoài ra có 03 hợp đồng lao động theo Nghị định 68. Nhìn chung, trình độ chuyên môn của công chức, viên chức đúng quy định, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Việc tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, nâng lương, khen thưởng và các chế độ chính sách khác đối với công chức, viên chức được thực hiện đúng quy trình, đầy đủ, kịp thời.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: Sở xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2022. 06 tháng đầu năm 2022, Sở đã đưa đi đào tạo trung cấp lý luận chính trị 01 công chức.

## **5. Cải cách tài chính công**

Sở Tư pháp có 02 đơn vị sự nghiệp thực hiện theo Nghị định 141/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Các đơn vị đã ban hành và thực hiện nghiêm Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công. Trong quá trình triển khai thực hiện, các mặt công tác chuyên môn đạt kết quả tốt, tiết kiệm được kinh phí, để chi thu nhập tăng thêm cho công chức, viên chức cơ quan. Thực hiện Báo cáo công tác tài chính, Báo cáo thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí kịp thời và đúng quy định.

Báo cáo công tác tài chính năm 2022: 406/BC-STP ngày 04/3/2022 thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 117/2013/NĐ-CP; 775/BC-STP, ngày 25/4/2022 đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; 50/QĐ-STP, ngày 16/5/2022 Ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công, thực hiện chế độ tự chủ về tài chính; 1239/BC-STP, ngày 06/6/2022 kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ quý II năm 2022; Xây dựng phương án tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; Tờ trình số 1187/TTr-STP ngày 31/5/2022 dự thảo Tờ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực tư pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

### **\* Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động**

Trên cơ sở kế hoạch của UBND, Sở Tư pháp ban hành Kế hoạch số 263/KH-STP ngày 09/02/2022 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Sở năm 2022. Đẩy mạnh khai thác sử dụng Hệ thống văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử công vụ; triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng tại Sở và các đơn vị trực thuộc, tăng cường trao đổi văn bản dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật).

- Tiếp tục đẩy mạnh, triển khai cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 đáp ứng nhu cầu thực tế phục vụ người dân và doanh nghiệp; Tổng số

TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 là 37 tt; Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4 là 27 tt.

- Công thông tin điện tử Sở Tư pháp có nhiều trang thông tin thành phần với nhiều thông tin đa dạng, đáp ứng nhu cầu phục vụ người dân và doanh nghiệp: công tác chỉ đạo, điều hành; công tác CCHC; công tác phổ biến pháp luật; công tác trợ giúp pháp lý,... của Trung ương và địa phương.

- Phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc: được duy trì và thực hiện tốt việc chuyển và nhận văn bản điện tử thay thế văn bản giấy đã giúp cho việc lưu trữ, tra cứu, gửi và nhận văn bản trong nội bộ Sở với UBND tỉnh và các cơ quan khác trong tỉnh nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả và tiết kiệm kinh phí cho cơ quan.

- Công chức trong cơ quan thực hiện việc trao đổi thông tin qua thư điện tử công vụ.

- Sở và các đơn vị thuộc Sở đã sử dụng chứng thư số trong xử lý công việc chuyên môn.

- Sử dụng phần mềm: phần mềm Một cửa điện tử (trang dịch vụ thành chính công), phần mềm Cấp phiếu Lý lịch tư pháp, phần mềm quản lý Công chứng, phần mềm Kế toán phục vụ trong giải quyết công việc giữa cơ quan và người dân.

- Thường xuyên kiểm tra, đánh giá chất lượng của các thiết bị công nghệ thông tin, phương tiện làm việc từ đó để đưa vào xây dựng kế hoạch trang bị bổ sung đảm bảo hoạt động tốt.

#### **\* Áp dụng ISO trong hoạt động**

Sở đã ban hành các quyết định và thông báo về việc công bố lại HTQLCL theo TCVN 9001:2015, như: 28/QĐ-STP, ngày 18/02/2022, 365/TB-STP ngày 25/02/2022. Tiếp tục duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Sở, triển khai có hiệu quả các quy trình ISO 9001:2015 vào giải quyết công việc trong cơ quan theo quy định.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **\* Ưu điểm**

Nhìn chung, công tác Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 của Sở Tư pháp đã được toàn thể công chức, các phòng và các đơn vị thuộc Sở chủ động thực hiện theo đúng kế hoạch. Các TTHC được duy trì nghiêm ýet theo đúng quy định; công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật và TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở được thực hiện nghiêm túc; công tác tài chính công được công khai, minh bạch; việc sử dụng ứng dụng CNTT phục vụ cho công việc ngày càng hiệu quả.

#### **\* Tồn tại, hạn chế**

Số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 còn ít; còn hồ sơ giải quyết trễ hẹn.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022**

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền phổ biến kịp thời đến công chức, viên chức về các văn bản của Trung ương, của tỉnh có liên quan đến cải cách hành chính; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường giám sát, kiểm tra tình hình thực hiện các văn bản chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; đẩy mạnh triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính của Sở và của Ban Chỉ đạo tỉnh.

2. Công tác kiểm tra văn bản được tiến hành thường xuyên, kịp thời, đúng quy định. Công tác rà soát văn bản được tiến hành thường xuyên, ngay khi có căn cứ rà soát; không bỏ sót văn bản thuộc trách nhiệm rà soát; kịp thời xử lý kết quả rà soát; tuân thủ trình tự rà soát theo quy định; kết hợp giữa việc kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền với việc tự kiểm tra, rà soát của cơ quan ban hành văn bản nhằm bảo đảm sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan. Làm đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra các quyết định quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; kịp thời tổng hợp, lập hồ sơ kiểm tra văn bản khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, báo cáo ngay kết quả kiểm tra văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét và xử lý theo quy định. Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật cấp huyện gửi đến; kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có); theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả kiểm tra báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Duy trì thường xuyên việc tiếp nhận và xử lý kịp thời các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính thuộc thẩm quyền của Sở.

4. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

5. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất liên quan đến công tác cải cách hành chính đầy đủ, đúng thời gian quy định. Tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính; kiểm soát thủ tục hành chính tại các phòng, đơn vị thuộc sở.

6. Nâng cao chất lượng và thực hiện nghiêm chế độ báo cáo thống kê. Thực hiện tốt công tác thu, chi ngân sách trên tinh thần tiết kiệm.

7. Tăng cường triển khai có hiệu quả Công thông tin điện tử của Sở, thực hiện tốt việc trao đổi văn bản điện tử trên hệ thống dữ liệu chung của tỉnh và qua Trục liên thông văn bản quốc gia. Nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp và tiếp nhận dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 theo các danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Thực hiện tốt việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích; Tăng cường giải pháp nhằm hạn chế, giảm hồ sơ trả quá hạn.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 của Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang. / *Tham*

**Nơi nhận:**

- Sở Nội Vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, LHD.



*Phạm Thị Hương*

Phụ lục

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
(6 tháng đầu năm 2022)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1334 /BC-STP ngày 16/ 6/ 2022 của Sở Tư pháp)

**Biểu mẫu 1**

**Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	5		
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	83,33		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	18		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	15		
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>				
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0		chưa đến thời gian
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0		
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0		
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>				
4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%	0		
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0		

5.	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>				
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0		
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0		
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0		
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0		
6.	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1 Không = 0			
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0		
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0		
7.	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1			

Phụ lục

**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
(6 tháng đầu năm 2022)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1334/BC-STP ngày 16/6/2022 của Sở Tư pháp)

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản	1	<b>14</b>	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		14	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	1		
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			<b>4</b>	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		4	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		100%	
2.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			<b>6</b>	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		6	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		100%	
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản		6	
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		6	

**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**(6 tháng đầu năm 2022)**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1334/BC-STP ngày 16/6/2022 của Sở Tư pháp)*

**Biểu mẫu 3**

**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	Số liệu <i>(cấp tỉnh)</i>	
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>				
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	111		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	0		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0		
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>				
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0		
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>				
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,50%		
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	6.418		

3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	5.438		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ			
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ			
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN			
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN			

Phụ lục

**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
(6 tháng đầu năm 2022)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1334 /BC-STP ngày 16/ 6 / 2022 của Sở Tư pháp)

**Biểu mẫu 4**

**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>				
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%			
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%			
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban			
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức			
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	1		
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị			
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	67		
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	58		

2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	3		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0		
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>				
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	21		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	17		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0		

**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**(6 tháng đầu năm 2022)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 153/LĐ/BC-STP ngày 16/6/2022 của Sở Tư pháp)

**Biểu mẫu 5**

**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>				
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0		
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>				
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0		
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	Người	0		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>				
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0		

4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0		
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật.	Người	0		

**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**(6 tháng đầu năm 2022)**  
*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 133/LĐ/BC-STP ngày 18/6/2022 của Sở Tư pháp)*

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	Số liệu <i>(cấp tỉnh)</i>	
1.	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%			
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng			
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng			
2.	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNNCL trên địa bàn tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>				
2.1.	Tổng số ĐVSNNCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị	0		
2.2.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		
2.3.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	1		
2.4.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		
2.4.1.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		
2.4.2.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		
2.4.3.	Số ĐVSNNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		
2.5.	Số ĐVSNNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	1		
2.6.	Số ĐVSNNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0		

**Phụ lục**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**  
**(Quý, 6 tháng, năm)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 1334/BC-STP ngày 16/6/2022 của Sở Tư pháp)

**Biểu mẫu 7**

**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1			
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%			
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>				
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100		
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			

5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh (Chi thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%			
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%	100		
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND các huyện, thành phố	%			
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%			
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>				
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100		
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	37		
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	37		
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	2		
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100		
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	27		
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	27		
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1		
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên cổng DVC quốc gia	%			

6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh	Thủ tục			
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục			
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	0,4		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	6.418		
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	26		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	0		
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	0		